

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2011

***CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẮP ĐIỆN
THIÊN TRƯỜNG***

***ĐỊA CHỈ : LÔ SỐ 55 ĐƯỜNG N2 – CỤM CN AN XÁ
– TP. NAM ĐỊNH***

MÃ CHỨNG KHOÁN : KTT

DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34,270,828,650	39,597,797,617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,026,234,589	4,144,658,300
1. Tiền	111		1,026,234,589	4,144,658,300
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,911,545,364	20,693,168,017
1. Phải thu khách hàng	131		13,586,768,198	20,059,265,511
2. Trả trước cho người bán	132		4,138,366,601	413,003,606
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		600,000,000	220,898,900
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(413,589,435)	-
IV. Hàng tồn kho	140		15,333,048,697	14,701,627,118
1. Hàng tồn kho	141		15,333,048,697	14,701,627,118
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	58,344,182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	58,344,182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,586,112,399	8,023,120,506
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,586,112,399	8,023,120,506
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,487,736,286	6,817,939,081

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,318,164,776)	(886,426,543)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		98,376,113	103,645,987
- Nguyên giá	228		125,252,000	125,252,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26,875,887)	(21,606,013)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			1,101,535,438
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41,856,941,049	47,620,918,123
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		12,273,997,578	18,322,852,243
I. Nợ ngắn hạn	310		12,116,822,213	17,725,676,878
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		4,850,802,881	7,550,000,000
2. Phải trả người bán	312		4,868,468,528	8,060,608,512
3. Người mua trả tiền trước	313		404,123,000	440,408,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,943,768,988	1,674,660,366
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		(341,184)	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		50,000,000	-
II. Nợ dài hạn	330		157,175,365	597,175,365
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		140,000,000	580,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		17,175,365	17,175,365
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29,582,943,471	29,298,065,880
I. Vốn chủ sở hữu	410		29,582,943,471	29,298,065,880
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28,750,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50,000,000	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		50,000,000	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		732,943,471	4,298,065,880
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41,856,941,049	47,620,918,123
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Thư

Thư



CTY CPĐT TB & XL Điện Thiên Trường
 Địa chỉ: Lô 55 Đường N2 - Cụm CN An Xá - TP Nam Định
 Tel: 03503.839.839 Fax: 03503.834578

Báo cáo tài chính
 Quý 3 năm tài chính 2011

Mẫu số : Q-02d

DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,742,074,348	11,630,668,968	13,988,219,436	27,258,277,878
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,742,074,348	11,630,668,968	13,988,219,436	27,258,277,878
4. Giá vốn hàng bán	11		2,937,546,256	9,499,528,676	10,506,457,745	21,096,432,653
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		804,528,092	2,131,140,292	3,481,761,691	6,161,845,225
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		417,530	1,516,196	10,235,594	6,208,874
7. Chi phí tài chính	22		243,327,352	133,681,613	956,868,697	324,220,586
Tổng đó: Chi phí lãi vay	23		243,327,352	133,681,913	956,868,697	324,220,586
8. Chi phí bán hàng	24		-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		471,949,436	453,927,603	1,913,064,955	1,353,069,648
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		89,668,834	1,545,047,272	622,063,633	4,490,763,865
11. Thu, nhập khác	31		-	-		-
12. Chi phí khác	32		30,498,000	40,854,071	163,500,307	41,294,071
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(30,498,000)	(40,854,071)	(163,500,307)	(41,294,071)

14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		59,170,834	1,504,193,201	4,449,469,794
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14,792,709	-	123,685,735
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		44,378,126	1,504,193,201	3,713,150,646
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Thư

Hoàng Thị Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Mến

Trần Thị Hồng Mến



Giám đốc

GIÁM ĐỐC
MAI VŨ THẠCH

Mẫu số

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2011

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng VN

1. Tiền và tương đương tiền:	Số đầu năm	Số cuối kỳ
. Tiền mặt	65,779,953	1,019,625,165
. Tiền gửi ngân hàng	4,078,878,347	6,609,424
. Tương đương tiền		
Cộng	4,144,658,300	1,026,234,589
2. Hàng tồn kho	Số đầu năm	Số cuối kỳ
. Nguyên liệu, vật liệu	9,265,965,028	10,951,268,486
. Công cụ dụng cụ	451,296,689	412,265,003
. Chi phí SX, KD dở dang	4,984,365,401	3,841,514,376
. Thành phẩm		128,000,832
. Hàng hoá	-	
. Hàng gửi đi bán		
Cộng	14,701,627,118	15,333,048,697

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....

3. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	PT vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
. Số dư đầu năm	4,145,785,395	1,475,803,965	2,024,700,000	58,076,264	7,704,365,624
. Số tăng trong quý	-	-			-
Trong đó: Mua sắm					-
Góp vốn	-				-
Xây dựng	1,101,535,438				1,101,535,438
. Số giảm trong quý					
Trong đó: Thanh lý					
Nhượng bán					
Trả lại vốn góp	-				-
BDS đầu tư					
Số dư cuối quý	5,247,320,833	1,475,803,965	2,024,700,000	58,076,264	8,805,901,062
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế					
	268,993,747	419,464,073	580,534,397	49,172,559	1,318,164,776

Số dư đầu năm	113,526,793	322,706,837	411,909,652	38,283,260	886,426,542
Số tăng trong quý	155,466,954	96,757,236	168,624,745	10,889,299	431,738,234
Số giảm trong quý					
Số dư cuối quý	268,993,747	419,464,073	580,534,397	49,172,559	1,318,164,776
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ					
hữu hình (1-2)					
. Tại ngày đầu năm	4,032,258,602	1,153,097,128	1,612,790,348	19,793,004	6,817,939,082
. Tại ngày cuối quý	4,978,327,086	1,056,339,892	1,444,165,603	8,903,705	7,487,736,286
Trong đó:					
TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm					
cố các khoản vay					
TSCĐ tạm thời không sử dụng					
TSCĐ chờ thanh lý					

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:.....

Lý do tăng giảm:.....

4. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	...	TSCĐ khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình						
	112,752,000		12,500,000			125,252,000
. Số dư đầu năm	112,752,000		12,500,000			125,252,000
. Số tăng trong quý			-			-
Trong đó:						-
Mua trong quý						-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
. Số giảm trong quý						-
Trong đó:						
Thanh lý nhượng bán						
Giảm khác						
. Số dư cuối quý	112,752,000		12,500,000			125,252,000
(2) Giá trị hao mòn lũy kế						
	14,375,887		12,500,000			26,875,887
. Số dư đầu năm	11,557,080		12,500,000			24,057,080
. Số tăng trong quý	2,818,807					2,818,807
. Số giảm trong quý						
. Số dư cuối quý	14,375,887		12,500,000			26,875,887
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ						
vô hình						

. Tại ngày đầu năm	101,194,920		-		101,194,920
. Tại ngày cuối quý	98,376,113		-		98,376,113

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....

5. Tình hình tăng giảm XDCB dở dang

Khoản mục	XDCB dở dang		...	TSCĐ khác	Tổng
.Số dư đầu năm	1,101,535,438				1,101,535,438
.Số tăng trong quý	-				-
.Số giảm trong quý	1,101,535,438				1,101,535,438
.Số dư cuối quý	-				-

5. Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác	Đầu năm	Cuối quý
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
. Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
. Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
. Đầu tư vào công ty liên kết		
. Đầu tư tài chính dài hạn khác		
Cộng		

Lý do tăng giảm:.....

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Cuối quý
. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	309,826,716	455,249,603
. Thuế tiêu thụ đặc biệt		
. Thuế xuất nhập khẩu		
. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,364,833,650	1,488,519,385
. Thuế thu nhập cá nhân		
. Thuế tài nguyên		
. Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
. Các loại thuế khác		
. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,674,660,366	1,943,768,988

7. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
----------	---------------	-------------------	-------------------	----------------

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	25,000,000,000	3,750,000,000		28,750,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần				-
3. Vốn khác của chủ sở hữu				-
4. Cổ phiếu quỹ (*)				-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4,298,065,880	343,922,492	3,909,044,901	732,943,471
Cộng				

Lý do tăng giảm:.....

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng VN

8. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác:	Quý này(năm trước)	Quý này (năm nay)
. Doanh thu bán hàng	11,630,668,968	3,742,074,348
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá		
. Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
. Doanh thu hoạt động tài chính	1,516,196	417,530
Trong đó:		
Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

9. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN	Quý này(năm trước)	Quý này (năm nay)
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,504,193,194	59,170,834
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(4) Số lỗ chưa sử dụng (lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong quý	1,504,193,194	59,170,834
(5 = 1 - 2 + 3 - 4)		

10. Chi phí SXKD theo yếu tố:	Quý này(năm trước)	Quý này (năm nay)
. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,349,788,201	2,609,845,663
. Chi phí nhân công	2,203,935,000	1,184,620,000
. Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,706,390	143,065,980
. Chi phí dịch vụ mua ngoài	609,510,579	452,173,702
. Chi phí khác		

Cộng	11,367,475,854	4,420,203,345
------	----------------	---------------

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: đồng VN

11. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo	Quý này(năm trước)	Quý này (năm nay)
. Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
. Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
12. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:	Quý này(năm trước)	Quý này (năm nay)
. Các khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ.		
. Các khoản khác...		

IV. Những thông tin khác

- . Những khoản nợ tiềm tàng.
- . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý.
- . Thông tin so sánh
- . Thông tin khác (2)

V. Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị:

Người lập biểu

Hoàng Thị Phượng

Hoàng Thị Phượng

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Mến

Trần Thị Hồng Mến

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2011



GIÁM ĐỐC
MAI VŨ THẠCH

Mẫu số : Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT- QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21,907,183,609	23,704,990,621
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15,018,837,369)	(18,284,322,438)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,843,485,001)	(4,759,696,687)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(956,868,697)	(324,220,586)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(20,055,993)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		568,358,294	289,745,181
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh	07		(1,322,274,547)	(3,577,848,213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,334,076,289	(2,971,408,115)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			9,838,505,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,337,500,000	4,200,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,790,000,000)	(4,740,000,000)

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,452,500,000)	9,298,505,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,118,423,711)	6,327,096,885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,144,658,300	607,409,557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,026,234,589	6,934,506,442

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

Phuong
Hoàng Thị Phương

Trần Thị Hồng Mên
Trần Thị Hồng Mên

GIÁM ĐỐC
MAI VŨ THẠCH